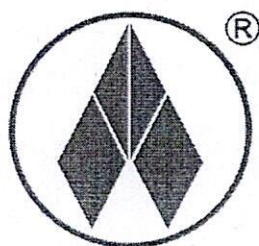


TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC



ĐẠM HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2022

BẮC GIANG, THÁNG 1 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.397.037.188.776	1.039.297.240.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		222.175.931.286	288.200.444.662
1. Tiền	111		207.175.931.286	273.200.444.662
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.000.000.000	18.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		304.730.218.416	207.403.739.110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		285.441.849.680	153.839.532.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.620.803.888	38.795.292.407
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		20.011.901.910	20.113.250.909
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		847.725.767.006	519.584.835.159
1. Hàng tồn kho	141		847.725.767.006	519.584.835.159
- Hàng mua đang đi trên đường	141A			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		556.631.515.167	449.573.981.655
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		496.892.662	557.449.734
- Chi phí SXKD dở dang	141D		25.728.359.461	13.395.833.920
- Thành phẩm tồn kho	141E		264.868.999.716	56.057.569.850
- Hàng hóa tồn kho	141F			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.405.272.068	6.108.221.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.405.272.068	6.108.221.954
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.184.767.763.329	6.905.753.064.428
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		740.804.017.963	740.804.017.963
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216		740.804.017.963	740.804.017.963
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.596.453.651.304	5.136.621.034.577
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.593.924.337.101	5.132.797.490.842

- Nguyên giá	222	9.809.519.096.005	9.809.313.228.733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(5.215.594.758.904)	(4.676.515.737.891)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.529.314.203	3.823.543.735
- Nguyên giá	228	13.226.611.293	13.226.611.293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(10.697.297.090)	(9.403.067.558)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	72.329.230.049	71.312.793.029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	33.552.540	33.552.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	72.295.677.509	71.279.240.489
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13.218.878.465	57.874.178.483
1. Đầu tư vào công ty con	251		48.211.366.115
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.662.812.368	9.662.812.368
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.556.066.097	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	761.961.985.548	899.141.040.376
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	761.961.985.548	899.141.040.376
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	7.581.804.952.105	7.945.050.305.313

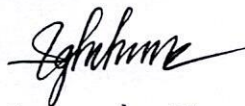
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.834.035.027.423	9.976.380.366.510
I. Nợ ngắn hạn	310		6.254.682.072.470	6.688.199.271.917
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		393.975.566.690	327.865.781.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.636.083.024	103.730.121.923
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		8.157.466.521	11.337.926.429
4. Phải trả người lao động	314		53.903.787.415	21.573.363.616
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.118.178.705	4.268.361.414
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.032.995.114.347	3.427.134.592.743
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.749.831.399.936	2.792.224.648.239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.475.832	64.475.832
II. Nợ dài hạn	330		1.579.352.954.953	3.288.181.094.593
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		94.408.810.795	72.262.576.149
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.484.944.144.158	3.215.918.518.444
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	(252.230.075.318)	(2.031.330.061.197)
I. Vốn chủ sở hữu		410	(252.230.075.318)	(2.031.330.061.197)
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	(2.974.230.075.318)	(4.753.330.061.197)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	(4.753.330.061.197)	(4.753.330.061.197)
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	1.779.099.985.879	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		
1. Nguồn kinh phí		431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440	7.581.804.952.105	7.945.050.305.313

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Anh Tuấn

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2022

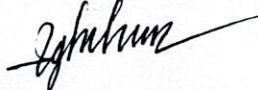
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung	01		1.147.100.731.993	1.405.671.036.950	6.441.029.337.434	4.458.265.290.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.147.100.731.993	1.405.671.036.950	6.441.029.337.434	4.458.265.290.813
4. Giá vốn hàng bán	11		766.235.514.958	756.432.496.920	3.606.515.779.894	3.272.158.610.846
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		380.865.217.035	649.238.540.030	2.834.513.557.540	1.186.106.679.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		692.351.645	1.070.367.343	39.922.127.052	55.577.034.754
7. Chi phí tài chính	22		218.465.357.098	283.213.768.124	832.027.510.982	998.681.529.795
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		186.815.642.492	262.219.623.088	757.358.055.833	977.287.946.259
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		30.421.901.755	37.204.805.365	114.003.123.105	111.151.392.024
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		47.915.467.668	31.176.693.739	151.986.818.265	128.742.630.079
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +	30		84.754.842.159	298.713.640.145	1.776.418.232.240	3.108.162.823
12. Thu nhập khác	31		475.237.985	979.941.689	2.783.619.738	4.578.626.162
13. Chi phí khác	32		33.022.070	472.285.061	101.866.099	1.435.791.707
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		442.215.915	507.656.628	2.681.753.639	3.142.834.455
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		85.197.058.074	299.221.296.773	1.779.099.985.879	6.250.997.278
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		85.197.058.074	299.221.296.773	1.779.099.985.879	6.250.997.278
19. Lợi nhuận sau thuế của công	61		85.197.058.074	299.221.296.773	1.779.099.985.879	6.250.997.278
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Anh Tuấn

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.779.099.985.879	6.250.997.278
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.411.952.759.317	1.676.994.299.571
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		624.729.946.592	684.522.584.466
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		62.421.391.610	24.374.053.411
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.556.634.718)	(9.190.284.565)
- Chi phí lãi vay	06		757.358.055.833	977.287.946.259
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.191.052.745.196	1.683.245.296.849
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(97.075.958.758)	(50.043.530.771)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(328.140.931.847)	5.084.512.676
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		78.939.360.100	(113.817.910.399)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		54.108.011.753	28.687.372.464
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(209.664.640.061)	(176.997.253.690)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(26.570.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.689.218.586.383	1.376.131.917.129
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			110.100.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		71.010.843.550	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		6.201.091.186	8.634.736.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		77.211.934.736	(1.255.163.380)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		756.432.101.665	1.434.002.437.611
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.588.821.044.159)	(2.720.873.945.508)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(2.832.388.942.494)	(1.286.871.507.897)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(65.958.421.375)	88.005.245.852
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		288.200.444.662	200.086.434.860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(66.092.001)	108.763.950
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		222.175.931.286	288.200.444.662

Bắc Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Nguyễn Đức Ninh

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM
VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

Mẫu số B09-DN

*(Ban hành kèm theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH₃ lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO₂.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý IV năm 2022 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Quý IV là thời điểm trái vụ, nhu cầu Urê giảm, giá Urê thế giới và trong nước đang trong xu thế giảm, ngân hàng siết tín dụng nên công tác tiêu thụ gặp rất nhiều khó khăn.

- Giá dầu, giá than và các loại vật tư, nguyên liệu đầu vào khác tăng rất cao, nguồn than trong tình trạng bị thiếu hụt. Tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng mạnh dẫn đến chi phí tài chính tăng, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng: Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2022, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 100% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng. Phần giá trị giảm khấu hao từ năm 2017-2019 theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện phân bổ từ năm 2020 theo thời gian còn lại của tài sản cố định.

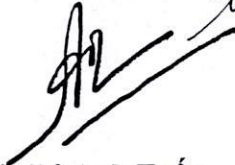
Bắc Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Nguyễn Đức Ninh